TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thuỵ Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2021

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM
Making an impact since 1991

Công Ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, P.Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 7101 4555
Fax: +8428 3910 0750
www. deloitte.com/vn

Số: 0141 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2021 về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ với kết luận chấp nhận toàn phần.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.912.016.473.240**	**3.315.142.768.295**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**400.674.925.680**	**526.464.279.885**
1.	Tiền	111		294.674.922.240	521.464.279.885
2.	Các khoản tương đương tiền	112		106.000.003.440	5.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**1.490.228.420.640**	**985.352.669.410**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.490.228.420.640	985.352.669.410
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.511.900.495.400**	**1.299.827.618.260**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	703.945.352.160	471.142.295.305
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	104.400.668.760	75.097.969.880
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	789.341.490.360	814.037.182.175
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(85.787.015.880)	(60.449.829.100)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**444.019.739.880**	**455.815.497.355**
1.	Hàng tồn kho	141		488.868.610.320	500.693.689.490
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(44.848.870.440)	(44.878.192.135)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**65.192.891.640**	**47.682.703.385**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.973.364.160	4.246.317.970
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		58.219.527.480	43.436.385.415
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**10.159.824.311.040**	**10.787.191.288.255**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**11.985.784.800**	**8.062.134.825**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	10	11.985.784.800	8.062.134.825
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**6.240.691.613.280**	**6.397.191.975.950**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.116.103.810.720	6.283.448.923.690
	- Nguyên giá	*222*		*12.902.768.870.520*	*12.954.285.481.595*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.786.665.059.800)*	*(6.670.836.557.905)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	124.587.802.560	113.743.052.260
	- Nguyên giá	*228*		*237.897.750.360*	*223.884.444.060*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(113.309.947.800)*	*(110.141.391.800)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**85.236.890.040**	**15.437.158.635**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	85.236.890.040	15.437.158.635
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**3.406.328.571.000**	**4.270.598.495.485**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	14	2.995.723.647.000	3.010.754.546.625
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	413.166.142.320	415.239.183.610
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(274.201.219.680)	(245.628.171.065)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	271.640.001.360	1.090.232.936.315
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**415.581.451.920**	**95.901.523.360**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	404.761.447.080	85.027.229.665
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	10.820.004.840	10.874.293.695
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**14.071.840.784.280**	**14.102.334.056.550**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.144.930.621.560**	**1.016.692.316.715**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.021.475.525.400**	**849.486.595.835**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	535.542.829.560	485.140.849.085
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	21.395.522.040	18.252.196.880
3.	Phải trả người lao động	314		43.381.302.840	40.995.619.850
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	215.445.157.920	164.068.261.740
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	26.412.962.160	27.259.227.405
6.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	145.204.709.280	66.327.670.050
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.093.041.600	47.442.770.825
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**123.455.096.160**	**167.205.720.880**
1.	Chi phí phải trả dài hạn	333	21	4.251.339.120	-
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	103.269.704.280	149.147.317.455
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	15.934.052.760	18.058.403.425
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**12.926.910.162.720**	**13.085.641.739.835**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**12.926.910.162.720**	**13.085.641.739.835**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.215.457.890.000*	*4.215.457.890.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.780.268.356.709	1.839.212.602.168
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.166.782.414.894	3.166.782.414.894
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			1.351.263.686.304	1.451.051.017.960
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		1.451.051.017.960	*1.370.980.622.095*
	- (Lỗ) kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	*421b*		(99.787.331.656)	*80.070.395.865*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**14.071.840.784.280**	**14.102.334.056.550**

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**898.558.520.680**	**2.288.604.320.200**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**28**	**898.558.520.680**	**2.288.604.320.200**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.020.383.215.136	2.270.196.812.275
4.	**(Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**(121.824.694.456)**	**18.407.507.925**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	202.093.530.552	135.807.467.525
6.	Chi phí tài chính	22	32	56.978.156.384	88.949.682.975
7.	Chi phí bán hàng	25		1.669.689.144	3.295.720.400
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	121.336.941.504	80.483.891.775
9.	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**(99.715.950.936)**	**(18.514.319.700)**
10.	Thu nhập khác	31		1.934.440.464	984,043,250
11.	Chi phí khác	32		2.005.821.184	-
12.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(71.380.720)**	**984,043,250**
13.	**Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(99.787.331.656)**	**(17.530.276.450)**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-
15.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(1.778.222.125)
16.	**Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(99.787.331.656)**	**(15.752.054.325)**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị : VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lỗ trước thuế***	***01***	***(99.787.331.656)***	***(17.530.276.450)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	161.362.222.792	194.189.706.100
	Các khoản dự phòng	03	95.022.794.832	61.801.748.225
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.031.982.152)	(699.049.275)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(193.187.075.808)	(116.321.831.875)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(39.621.371.992)***	***121.440.296.725***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(240.202.411.648)	(118.541.166.425)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	9.338.434.336	(266.437.200)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	133.468.312.912	161.111.685.650
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(323.357.783.072)	(4.230.480.200)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.277.525.432)	(12.111.651.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(473.652.344.896)***	***147.402.246.850***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(111.592.646.952)	(30.695.019.325)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	53.661.776	50.142.775
3.	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(158.207.500.000)	(600.492.200.000)
4.	Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	471.532.748.770	671.559.622.800
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(241.756.247.975)
6.	Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27	154.898.205.128	71.435.431.775
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***356.684.468.722***	***(129.898.269.950)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	**50**	**(116.967.876.174)**	**17.503.976.900**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**526.464.279.885**	**1.349.276.772.640**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(194.357.536)	(2.127.897.725)
	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	62	(8.627.120.495)	2.267.255.225
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	**70**	**400.674.925.680**	**1.366.920.107.040**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PVD Drilling II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 428 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 404 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;

- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ hoạt động vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý IV năm 2021.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.079.898.320	2.620.922.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	292.595.023.920	518.843.357.585
Các khoản tương đương tiền	106.000.003.440	5.000.000.000
	400.674.925.680	**526.464.279.885**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 8.878.672.023 đồng, tương ứng với 9.663.515.395 đồng là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 34.243 Đô la Mỹ và 8.732.334.595 đồng, tương ứng với 9.521.125.655 đồng.)

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.490.228.420.640	1.490.228.420.640	985.352.669.410	985.352.669.410
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	271.640.001.360	271.640.001.360	1.090.232.936.315	1.090.232.936.315

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian từ trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 52.165.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.272.894.234.525 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 71.180.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.733.323.671.368 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 1.199.825 Đô la Mỹ, tương ứng với 27.500.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.195.133 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	84.580.342.285	107.146.703.590
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	142.042.304.447	187.068.513
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	147.115.063.601	33.405.320.144
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V tại Tp.HCM	179.338.370.603	2.384.671.424
Công ty TNHH TNK Việt Nam B.V	-	132.638.017.780
Các khoản phải thu khách hàng khác	150.869.271.224	195.380.513.854
	703.945.352.160	**471.142.295.305**
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	412.196.122.080	155.492.538.555
	412.196.122.080	**155.492.538.555**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	22.336.989.409	(22.336.983.960)	22.440.766.105	(22.440.766.105)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	37.772.991.129	(37.772.985.120)	37.913.813.270	(37.913.813.270)
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	84.580.342.285	(25.374.113.160)	-	-
Khác	840.326.522	(302.933.640)	253.983.910	(95.249.725)
	145.530.649.345	**(85.787.015.880)**	**60.608.563.285**	**(60.449.829.100)**

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.690.242 Đô la Mỹ tương ứng với 84.580.342.285 đồng..

Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Kepple Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 30% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Grant Prideco (Singapore) Pte. Ltd	37.688.868.720	37.877.970.810
National Oilwell Varco, L.P.	15.509.276.400	4.104.675.755
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	13.798.550.520	-
Các nhà cung cấp khác	37.403.973.120	33.115.323.315
	104.400.668.760	**75.097.969.880**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con	59.491.472.880	72.894.556.955
Ký quỹ	199.462.950.240	253.441.666.100
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	111.318.429.000	86.700.008.330
Phải thu lãi tiền gửi	92.381.902.080	81.756.628.225
Phải thu người lao động	1.453.655.160	151.961.895
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của Chi nhánh Malaysia	295.267.335.480	293.561.357.040
Phải thu khác	29.965.745.520	25.531.003.630
	789.341.490.360	**814.037.182.175**
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	170.809.901.880	159.594.565.285
	170.809.901.880	**159.594.565.285**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.731.628.920	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	485.137.738.560	(44.848.870.440)	498.249.491.710	(44.878.192.135)
Công cụ, dụng cụ	1.999.242.840	-	2.444.197.780	-
	488.868.610.320	**(44.848.870.440)**	**500.693.689.490**	**(44.878.192.135)**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 29.321.695 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.850.937.120 đồng).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND
Các khoản ký quỹ	11.985.784.800	8.062.134.825

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	274.213.500.385	12.570.952.122.555	56.019.185.060	51.931.324.855	1.169.348.740	12.954.285.481.595
Tăng trong kỳ	2.293.157.272	16.870.867.600	2.172.131.376	2.451.158.840	-	23.787.315.088
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.234.136)	(1.071.146.888)	(993.500.272)	-	(2.090.881.296)
Chênh lệch tỷ giá	(1.871.791.577)	(70.786.658.539)	(285.055.908)	(263.700.983)	(5.837.860)	(73.213.044.867)
Số dư cuối kỳ	274.634.866.080	12.517.010.097.480	56.835.113.640	53.125.282.440	1.163.510.880	12.902.768.870.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	96.654.376.265	6.472.140.586.890	48.940.921.155	51.931.324.855	1.169.348.740	6.670.836.557.905
Khấu hao trong kỳ	2.995.672.088	155.462.640.712	702.996.808	362.641.600	-	159.523.951.208
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.234.136)	(1.071.146.888)	(993.500.272)	-	(2.090.881.296)
Chênh lệch tỷ giá	(936.289.993)	(40.153.980.946)	(247.670.075)	(260.789.143)	(5.837.860)	(41.604.568.017)
Số dư cuối kỳ	98.713.758.360	6.587.423.012.520	48.325.101.000	51.039.677.040	1.163.510.880	6.786.665.059.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	**177.559.124.120**	**6.098.811.535.665**	**7.078.263.905**	**-**	**-**	**6.283.448.923.690**
Số dư cuối kỳ	**175.921.107.720**	**5.929.587.084.960**	**8.510.012.640**	**2.085.605.400**	**-**	**6.116.103.810.720**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 619.020.644.209 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 568.513.076.886 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	141.018.381.130	82.866.062.930	223.884.444.060
Tăng trong kỳ	-	15.157.523.752	15.157.523.752
Chênh lệch tỷ giá	(704.020.570)	(440.196.882)	(1.144.217.452)
Số dư cuối kỳ	140.314.360.560	97.583.389.800	237.897.750.360
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	30.911.426.655	79.229.965.145	110.141.391.800
Khấu hao trong kỳ	1.405.098.488	2.323.867.048	3.728.965.536
Chênh lệch tỷ giá	(156.281.303)	(404.128.233)	(560.409.536)
Số dư cuối kỳ	32.160.243.840	81.149.703.960	113.309.947.800
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**110.106.954.475**	**3.636.097.785**	**113.743.052.260**
Số dư cuối kỳ	**108.154.116.720**	**16.433.685.840**	**124.587.802.560**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 74.239.010.414 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 71.338.036.165 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư thiết bị Cần ống khoan	83.769.437.040	-
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	1.467.453.000	15.437.158.635
	85.236.890.040	**15.437.158.635**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ				**Số đầu kỳ**			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				300.635.893.600				315.666.793.225
				2.995.723.647.000				**3.010.754.546.625**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV DRILLING (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV DRILLING và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	36.070.184.971	38.143.226.261
	413.166.142.320	**415.239.183.610**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
PVD Overseas	274.201.219.680	245.628.171.065
	274.201.219.680	**245.628.171.065**

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	384.820.497.000	59.277.739.195
Chi phí khác	19.940.950.080	25.749.490.470
	404.761.447.080	**85.027.229.665**

(*) Theo Nghị quyết 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), dự kiến bắt đầu từ quý IV năm 2021. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	Các khoản dự phòng
	VND
Số dư đầu kỳ	10.874.293.695
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(54.288.855)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**10.820.004.840**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	98.427.533.400	98.427.533.400	168.896.282.565	168.896.282.565
PVD Offshore	107.688.267.720	107.688.267.720	61.101.189.795	61.101.189.795
Các đối tượng khác	329.427.028.440	329.404.429.320	255.143.376.725	255.143.376.725
	535.542.829.560	**535.520.230.440**	**485.140.849.085**	**485.140.849.085**
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)	326.727.177.080	326.727.177.080	284.582.613.495	284.582.613.495
	326.727.177.080	**326.727.177.080**	**284.582.613.495**	**284.582.613.495**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.883.226.775	6.883.226.775	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.058.235.357	57.400.228.439	53.706.872.985	-	8.751.590.811
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các loại thuế khác	13.294.884.885	38.605.945.364	39.219.953.561	-	12.680.876.688
Chênh lệch tỷ giá	(100.923.362)	-	-	63.977.903	(36.945.459)
	18.252.196.880	**102.894.400.578**	**99.815.053.321**	**63.977.903**	**21.395.522.040**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	115.506.440.160	82.251.005.395
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	66.304.397.040	51.246.540.375
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	31.144.521.120	25.957.450.450
Các khoản trích trước khác	2.489.799.600	4.613.265.520
	215.445.157.920	**164.068.261.740**
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	4.251.339.120	-
	4.251.339.120	**-**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	1.446.939.600	383.601.855
Kinh phí công đoàn	780.586.440	822.119.150
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	137.634.600	138.325.175
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	10.697.546.030	10.845.569.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.350.255.490	15.069.612.175
	26.412.962.160	**27.259.227.405**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	56.834.416.745	9.493.253.305	66.327.670.050
Trích lập dự phòng trong kỳ	16.475.123.017	-	16.475.123.017
Sử dụng trong kỳ	(5.189.454.654)	-	(5.189.454.654)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	68.034.609.849	-	68.034.609.849
Chênh lệch tỷ giá	(395.821.917)	(47.417.065)	(443.238.982)
Số dư cuối kỳ	**135.758.873.040**	**9.445.836.240**	**145.204.709.280**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định
	VND
Số dư đầu kỳ	149.147.317.455
Trích lập dự phòng trong kỳ	22.837.722.734
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(68.034.609.849)
Chênh lệch tỷ giá	(680.726.060)
Số dư cuối kỳ	**103.269.704.280**

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
			VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**6.911.608.400**	**12.370.448.480**	**19.282.056.880**
Tăng trong kỳ	-	5.866.250.000	5.866.250.000
- Hình thành tài sản	-	*5.866.250.000*	*5.866.250.000*
Giảm trong kỳ	(6.051.651.578)	(895.509.591)	(6.947.161.169)
- Sử dụng trong kỳ	*(6.051.651.578)*	-	*(6.051.651.578)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	*(895.509.591)*	*(895.509.591)*
Chênh lệch tỷ giá	20.533.018	(163.275.304)	(142.742.286)
Số dư đầu kỳ này	**880.489.840**	**17.177.913.585**	**18.058.403.425**
Giảm trong kỳ	(144.426.000)	(1.844.369.291)	(1.988.795.291)
- Sử dụng	*(144.426.000)*	-	*(144.426.000)*
- Khấu hao tài sản cố định	-	*(1.844.369.291)*	*(1.844.369.291)*
Chênh lệch tỷ giá	(6.107.680)	(129.447.694)	(135.555.374)
Số dư cuối kỳ này	**729.956.160**	**15.204.096.600**	**15.934.052.760**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**421.545.789**	**4.215.457.890.000**	**421.545.789**	**4.215.457.890.000**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số dư đầu kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.902.876.571.478	1.198.782.900.443	3.338.980.136.546	13.069.235.313.280
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(15.752.054.325)	(15.752.054.325)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	1.967.999.514.451	(1.967.999.514.451)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(15.569.048.455)	-	-	(15.569.048.455)
Số dư cuối kỳ	**4.215.457.890.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**1.887.307.523.023**	**3.166.782.414.894**	**1.355.228.567.770**	**13.037.914.210.500**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Số dư đầu kỳ	4.215.457.890.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	1.839.212.602.168	3.166.782.414.894	1.451.051.017.960	13.085.641.739.835
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(99.787.331.656)	(99.787.331.656)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(58.944.245.459)	-	-	(58.944.245.459)
Số dư cuối kỳ	**4.215.457.890.000**	**2.434.086.374.663**	**(20.948.559.850)**	**1.780.268.356.709**	**3.166.782.414.894**	**1.351.263.686.304**	**12.926.910.162.720**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc trả chung cổ tức năm 2019 (theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020) và năm 2020 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào thời điểm thích hợp trong năm 2021.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.897.941.128.879	2.099.502.448.610
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.874	33.874
Dinar Algeria ("DZD")	63.472.520	3.812.471
Ringgit Malaysia("MYR")	377.044	44.655
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Brunei Dollar ("BND")	8.014	-

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	691.368.383.768	1.923.268.079.475
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	207.190.136.912	365.336.240.725
	898.558.520.680	**2.288.604.320.200**

Doanh thu với các bên liên Quan được trình bày tại Thuyết minh số 38.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	833.826.329.472	1.932.065.012.725
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	186.556.885.664	338.131.799.550
	1.020.383.215.136	**2.270.196.812.275**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.362.995.216	71.851.019.925
Chi phí nhân công	386.659.972.872	592.410.015.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.362.222.792	194.189.706.100
Trích lập chi phí dự phòng	65.181.843.840	19.134.092.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	426.505.402.288	1.430.963.024.704
Chi phí khác	20.317.408.776	45.428.565.893
	1.143.389.845.784	**2.353.976.424.450**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	62.627.584.616	42.103.865.106
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	19.031.982.016	74.167.817.723
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	111.473.847.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.960.116.520	19.535.784.696
	202.093.530.552	**135.807.467.525**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.696.254.624	27.205.741.775
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	29.840.928.040	42.667.669.400
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	22.440.973.720	19.076.271.800
	56.978.156.384	**88.949.682.975**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	64.451.832.528	72.403.380.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.415.872.992	4.443.128.300
Chi phí dự phòng các khoản phải thu	25.674.749.856	(30.272.649.475)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.319.510.344	22.270.731.200
Chi phí khác	9.474.975.784	11.639.301.650
	121.336.941.504	**80.483.891.775**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ trước thuế	(99.787.331.656)	(17.530.276.450)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	149.656.588.032	*76.862.208.500*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	48.267.183.824	*53.801.223.450*
Lỗ tính thuế kỳ hiện hành	**(201.176.735.864)**	**(40.591.261.500)**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**-**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.254.883.756.116 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.053.707.020.252 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế VND
2021	268.546.010.590
2022	461.276.407.062
2023	148.896.518.946
2025	174.988.083.654
2026	201.176.735.864
	1.254.883.756.116

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho các Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải trích lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5.745.906.480	7.421.219.440

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	8.002.632.600	10.348.013.050
Trên 1 năm đến 5 năm	26.630.610.480	27.238.795.360
Trên 5 năm	13.573.980.360	10.534.896.005
	48.207.223.440	**48.121.704.415**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	**Số đầu kỳ**
	VND	**VND**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.674.925.680	526.464.279.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.419.485.611.440	1.232.791.783.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.761.868.422.000	2.075.585.605.725
	3.582.028.959.120	**3.834.841.668.680**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	559.728.265.680	511.194.355.485
Chi phí phải trả	219.696.497.040	164.068.261.740
	779.424.762.720	**675.262.617.225**

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại thuyết minh số 22.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	2.161.156.397.237	2.517.959.005.795	171.463.204.673	147.131.777.990
Dinar Algeria ("DZD")	-	686.235.685	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	570.998.418	582.186.590	422.378.240	1.980.203.775
Euro ("EUR")	83.368.887	86.980.160	826.591.464	133.649.070
Baht Thái ("THB")	1.570.478	1.704.590	-	-
Bảng Anh ("GBP")	87.096.927	85.528.955	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	502.186.035
Malaysia Ringgit ("MYR")	2.069.850.906	17.803.843.640	-	1.128.945.350
Đô la Brunei ("BND")	-	131.322.535	298.393.876	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 39.793.863.851 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 32.947.519.175 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.674.925.680	-	400.674.925.680
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.407.499.826.640	11.985.784.800	1.419.485.611.440
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.490.228.420.640	271.640.001.360	1.761.868.422.000
	3.298.403.172.960	**283.625.786.160**	**3.582.028.959.120**
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	559.728.265.680	-	559.728.265.680
Chi phí phải trả	215.445.157.920	4.251.339.120	219.696.497.040
	775.173.423.600	**4.251.339.120**	**779.424.762.720**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.523.229.749.360**	**279.374.447.040**	**2.802.604.196.400**

31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	526.464.279.885	-	526.464.279.885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.224.729.648.245	8.062.134.825	1.232.791.783.070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	985.352.669.410	1.090.232.936.315	2.075.585.605.725
	2.736.546.597.540	**1.098.295.071.140**	**3.834.841.668.680**
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	511.194.355.485	-	511.194.355.485
Chi phí phải trả	164.068.261.740	-	164.068.261.740
	675.262.617.225	**-**	**675.262.617.225**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**2.061.283.980.315**	**1.098.295.071.140**	**3.159.579.051.455**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	34.018.123.184	45.410.648.503
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	21.400.812.032	9.711.849.435
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	303.356.446.288	352.690.972.122
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*182.434.362.184*	*9.725.821.538*
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*99.804.935.840*	*644.687.447*
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	*2.177.915.280*	*279.759.959.737*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	15.806.239.080	18.220.480.252
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	7.537.161.376	8.341.755.068
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	365.749.461.464	197.177.346.875
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
- PVD Offshore	*130.013.853.296*	*42.718.633.329*
- PVD Overseas	*155.431.127.616*	*135.429.029.427*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	53.896.620.864	10.107.000.921
Thu nhập từ đầu tư		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	19.032.004.968	74.167.813.078
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
- PVD Well	*4.367.145.896*	*36.433.253.751*
- PVD Offshore	*13.773.862.432*	*25.231.303.470*
- PVD Logging	*890.996.640*	*12.503.255.857*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	111.473.847.400	-
- PVD-Baker Hughes	*111.473.847.400*	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	12.910.171.320	8.734.042.740
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	3.778.384.980
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	384.864.709.680	109.778.129.850
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*147.115.063.601*	*33.405.310.930*
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*142.042.304.447*	*851.811.265*
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	*24.391.372.320*	*35.423.338.175*
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	*42.425.034.600*	38.438.366.290
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14.421.241.080	33.201.980.985
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
- PVD-Baker Hughes	*13.590.872.400*	*32.371.638.340*
	412.196.122.080	**155.492.538.555**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	59.491.472.880	72.894.556.955
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
- PVD Offshore	*10.073.523.360*	*6.987.759.390*
- PVD Well	*29.001.317.760*	*39.245.005.920*
- PVD Logging	*20.416.608.840*	*26.661.768.610*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	111.318.429.000	86.700.008.330
- PVD-Baker Hughes	*111.318.429.000*	*86.700.008.330*
	170.809.901.880	**159.594.565.285**
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6.619.273.080	6.029.296.075
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	283.899.107.160	266.877.428.760
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
- PVD Offshore	*107.688.267.720*	*61.101.189.795*
- PVD Overseas	*98.427.533.400*	*168.896.282.565*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	36.208.796.840	10.674.925.770
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	1.000.962.890
	326.727.177.080	**284.582.613.495**

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Phạm Tiến Dũng	-	132.503.200
Đỗ Đức Chiến	278.897.080	236.719.656
Nguyễn Xuân Cường	278.897.080	252.300.196
Nguyễn Thị Thủy	749.463.100	632.938.670
Văn Đức Tòng	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Toàn	60.000.000	60.000.000
Hoàng Xuân Quốc	60.000.000	4.300.000
Ban Tổng Giám đốc		
Trần Văn Hoạt	-	661.119.300
Đào Ngọc Anh	783.842.750	658.468.800
Trịnh Văn Vinh	785.702.750	661.119.300
Hồ Vũ Hải	785.702.750	661.119.300
Đỗ Danh Rạng	782.729.075	654.649.165
Nguyễn Công Đoàn	696.874.766	-
Ban Kiểm soát		
Vũ Thụy Tường	645.753.250	540.856.900
Nguyễn Văn Tài	218.611.225	173.508.453
Tổng cộng	**6.186.473.826**	**5.389.602.940**

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 263.191.803.960 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 153.948.704.720 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia không bao gồm số tiền 15.029.359.784 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 12.500.105.440 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cấn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2021.

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2021		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thuỵ Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0302495126-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2021

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM
Making an impact since 1991

Công Ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, P.Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +8428 7101 4555
Fax: +8428 3910 0750
www. deloitte.com/vn

Số: 0140 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1808-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: USD

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**170.681.347**	**143.917.637**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**17.481.454**	**22.854.972**
1.	Tiền	111		12.856.672	22.637.911
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.624.782	217.061
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**65.018.692**	**42.776.326**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	65.018.692	42.776.326
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**65.964.245**	**56.428.375**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.713.148	20.453.323
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.555.003	3.260.168
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.438.983	35.339.144
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(3.742.889)	(2.624.260)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**9**	**19.372.589**	**19.787.953**
1.	Hàng tồn kho	141		21.329.346	21.736.214
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.956.757)	(1.948.261)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.844.367**	**2.070.011**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		304.248	184.342
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.540.119	1.885.669
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**443.273.312**	**468.295.693**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**522.940**	**349.995**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	10	522.940	349.995
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**272.281.484**	**277.716.170**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	266.845.716	272.778.334
	- Nguyên giá	*222*		*562.948.031*	*562.374.017*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(296.102.315)*	*(289.595.683)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	5.435.768	4.937.836
	- Nguyên giá	*228*		*10.379.483*	*9.719.316*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.943.715)*	*(4.781.480)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.718.887**	**670.161**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.718.887	670.161
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**148.618.175**	**185.396.071**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	14	130.703.475	130.703.475
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	18.026.446	18.026.446
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(11.963.404)	(10.663.259)
4.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	11.851.658	47.329.409
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**18.131.826**	**4.163.296**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	17.659.749	3.691.219
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	472.077	472.077
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**613.954.659**	**612.213.330**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: USD

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**49.953.343**	**44.136.849**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**44.566.995**	**36.878.081**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	23.365.743	21.061.031
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	933.487	792.368
3.	Phải trả người lao động	314		1.892.727	1.779.710
4.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	9.399.876	7.122.564
5.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.152.398	1.183.383
6.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	6.335.284	2.879.430
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.487.480	2.059.595
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**5.386.348**	**7.258.768**
1.	Chi phí phải trả dài hạn	333	21	185.486	-
2.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	4.505.659	6.474.813
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	695.203	783.955
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**564.001.316**	**568.076.481**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**564.001.316**	**568.076.481**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.404.459	213.404.459
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*213.404.459*	*213.404.459*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.976.063)	(3.248.551)
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		144.000.356	144.000.356
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			83.768.221	88.115.874
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*88.115.874*	*84.657.259*
	- (Lỗ) sau thuế kỳ này/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	*421b*		*(4.347.653)*	*3.458.615*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**613.954.659**	**612.213.330**

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**39.149.465**	**98.540.552**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**28**	**39.149.465**	**98.540.552**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	44.457.268	97.747.979
4.	**(Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**(5.307.803)**	**792.573**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	8.805.051	5.847.469
6.	Chi phí tài chính	22	32	2.482.492	3.829.911
7.	Chi phí bán hàng	25		72.747	141.904
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	5.286.552	3.465.399
9.	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**(4.344.543)**	**(797.172)**
10.	Thu nhập khác	31		84.282	42.370
11.	Chi phí khác	32		87.392	-
12.	**(Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(3.110)**	**42.370**
13.	**Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**(4.347.653)**	**(754.802)**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	-
15.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(76.565)
16.	**Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**(4.347.653)**	**(678.237)**

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: USD

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lỗ trước thuế***	***01***	***(4.347.653)***	***(754.802)***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	7.030.421	8.361.236
	Các khoản dự phòng	03	4.140.066	2.661.001
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(132.101)	(30.099)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.417.004)	(5.008.475)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(1.726.271)***	***5.228.861***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(10.465.424)	(5.104.033)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	406.868	(11.472)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	5.815.106	6.936.994
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(14.088.436)	(182.152)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(578.491)	(521.492)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(20.636.648)***	***6.346.706***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.862.001)	(1.321.637)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.338	2.159
3.	Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.892.972)	(25.855.423)
4.	Tiền thu hồi, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.275.444	29.016.448
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.409.311)
6.	Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27	6.748.789	3.075.799
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***15.271.598***	***(5.491.965)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	**50**	**(5.365.050)**	**854.741**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**22.854.972**	**58.359.722**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.468)	(91.621)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**17.481.454**	**59.122.842**

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2021		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 9 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và bốn chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành giàn khoan PV DRILLING 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Chi nhánh Brunei được thành lập theo Quyết định số 02/02/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số RFC20005196 ngày 30 tháng 4 năm 2020 do Cơ quan đăng ký công ty Brunei cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Brunei đặt tại tầng 5, Wisma Hajjah Famimah, số 22-23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 428 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 404 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Sự kiện quan trọng trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh được trình bày tại Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010, và đơn vị tiền tệ được thay đổi từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí, Chi nhánh Algeria, Chi nhánh Myanmar, Chi nhánh Malaysia và Chi nhánh Brunei. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển, lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thoả thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý IV năm 2021.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và công nợ của chi nhánh tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi chi nhánh tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tiền mặt	90.746	113.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.765.926	22.524.131
Các khoản tương đương tiền	4.624.782	217.061
	17.481.454	**22.854.972**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 34.243 Đô la Mỹ và 8.878.672.023 đồng, tương ứng với 421.620 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 34.243 Đô la Mỹ và 8.732.334.595 đồng, tương ứng với 413.333 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.018.692	65.018.692	42.776.326	42.776.326
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.851.658	11.851.658	47.329.409	47.329.409

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 52.165.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.272.894.234.525 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 71.180.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.733.323.671.368 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 1.199.825 Đô la Mỹ, tương ứng với 27.500.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.195.133 Đô la Mỹ tương ứng 27.500.000.000 đồng).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	3.690.242	4.651.474
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	6.197.308	8.121
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	6.418.633	1.450.198
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V tại Tp.HCM	7.824.536	103.524
Công ty TNHH TNK Việt Nam B.V	-	5.758.108
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.582.429	8.481.898
	30.713.148	**20.453.323**
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	17.984.124	6.750.273
	17.984.124	**6.750.273**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	974.563	(974.563)	974.203	(974.203)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1.648.036	(1.648.036)	1.645.922	(1.645.922)
KrisEnergy (Apsara) Company Limited (*)	3.690.242	(1.107.073)	-	-
Khác	36.663	(13.217)	11.026	(4.135)
	6.349.504	**(3.742.889)**	**2.631.151**	**(2.624.260)**

(*) Trong năm 2020, Tổng Công ty và KrisEnergy (Apsara) Company Limited ("KrisEnergy Apsara") ký hợp đồng dịch vụ cung cấp giàn khoan PV DRILLING III cho chương trình khoan phát triển giai đoạn 1A mỏ Apsara thuộc Lô A, Campuchia, chương trình khoan đã kết thúc vào ngày 12 tháng 02 năm 2021. Dự án phát triển mỏ Apsara Lô A có cơ cấu cổ phần sở hữu gồm (i) KrisEnergy Apsara (71,25%); (ii) KrisEnergy (Cambodia) Ltd (23,75%) và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (5%), trong đó KrisEnergy Apsara là nhà điều hành của dự án.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021, Công ty KrisEnergy Limited thành lập tại Singapore - công ty mẹ của KrisEnergy Apsara Ltd và KrisEnergy (Cambodia) Ltd đã đệ đơn lên tòa án tại Cayman Island về việc xin giải thể công ty do tình hình tài chính khó khăn. Trước tình hình Công ty KrisEnergy Limited đệ đơn giải thể, ngày 08 tháng 06 năm 2021, Công ty Borrelli Walsh Ltd đã được chủ nợ của KrisEnergy Apsara là Công ty Keppel Corporation chỉ định là bên nhận và quản lý cổ phần và tài sản của KrisEnergy Apsara. Số dư phải thu công nợ của Tổng Công ty với KrisEnergy Apsara tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.690.242 Đô la Mỹ.

Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với KrisEnergy Apsara và Borrelli Walsh Ltd để thu hồi công nợ, đồng thời liên hệ với Kepple Corporation Limited, Bộ Mỏ và Năng lượng Campuchia và Đại sứ quán Việt Nam tại Campuchia để nhờ hỗ trợ. Nhằm đảm bảo tính thận trọng và an toàn về tài chính đối với khoản nợ từ KrisEnergy Apsara, Ban Tổng Giám đốc quyết định mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ KrisEnergy Apsara là 30% trên tổng công nợ phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Grant Prideco (Singapore) Pte. Ltd	1.644.366	1.644.366
National Oilwell Varco, L.P.	676.670	178.193
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	602.031	-
Các nhà cung cấp khác	1.631.936	1.437.609
	4.555.003	**3.260.168**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con	2.595.614	3.164.513
Ký quỹ	8.702.572	11.002.460
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	4.856.825	3.763.838
Phải thu lãi tiền gửi	4.030.624	3.549.235
Phải thu người lao động	63.423	6.597
Thuế nhà thầu tạm nộp của Chi nhánh Malaysia	12.882.519	12.744.144
Phải thu khác	1.307.406	1.108.357
	34.438.983	**35.339.144**
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	7.452.439	6.928.351
	7.452.439	**6.928.351**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	75.551	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.166.568	(1.956.757)	21.630.106	(1.948.261)
Công cụ, dụng cụ	87.227	-	106.108	-
	21.329.346	**(1.956.757)**	**21.736.214**	**(1.948.261)**

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.496 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 382.826 Đô la Mỹ).

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản ký quỹ	522.940	349.995

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	11.904.211	545.732.673	2.431.916	2.254.453	50.764	562.374.017
Tăng trong kỳ	99.911	735.050	94.638	106.795	-	1.036.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.143)	(46.669)	(43.286)	-	(91.098)
Chênh lệch tỷ giá	(21.798)	(349.211)	(168)	(105)	-	(371.282)
Số dư cuối kỳ	11.982.324	546.117.369	2.479.717	2.317.857	50.764	562.948.031
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	4.195.979	280.969.854	2.124.633	2.254.453	50.764	289.595.683
Khấu hao trong kỳ	130.519	6.773.381	30.629	15.800	-	6.950.329
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.143)	(46.669)	(43.286)	-	(91.098)
Chênh lệch tỷ giá	(19.615)	(332.711)	(168)	(105)	-	(352.599)
Số dư cuối kỳ	4.306.883	287.409.381	2.108.425	2.226.862	50.764	296.102.315
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	**7.708.232**	**264.762.819**	**307.283**	**-**	**-**	**272.778.334**
Số cuối kỳ	**7.675.441**	**258.707.988**	**371.292**	**90.995**	**-**	**266.845.716**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 27.007.882 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.680.403 Đô la Mỹ).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	6.121.918	3.597.398	9.719.316
Tăng trong kỳ	-	660.401	660.401
Chênh lệch tỷ giá	-	(234)	(234)
Số dư cuối kỳ	6.121.918	4.257.565	10.379.483
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.341.933	3.439.547	4.781.480
Khấu hao trong kỳ	61.219	101.249	162.468
Chênh lệch tỷ giá	-	(233)	(233)
Số dư cuối kỳ	1.403.152	3.540.563	4.943.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	**4.779.985**	**157.851**	**4.937.836**
Số dư cuối kỳ	**4.718.766**	**717.002**	**5.435.768**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 3.239.049 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3.096.941 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Đầu tư thiết bị Cần ống khoan	3.654.862	-
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	64.025	670.161
	3.718.887	**670.161**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 02 năm 2020. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000
				130.703.475				**130.703.475**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 38.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV DRILLING (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV DRILLING và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổ định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	**18.026.446**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 38.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
PVD Overseas	11.963.404	10.663.259

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	16.789.725	2.573.377
Chi phí khác	870.024	1.117.842
	17.659.749	**3.691.219**

(*) Theo Nghị quyết 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), dự kiến bắt đầu từ quý IV năm 2021. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng trợ cấp thôi việc.

	Các khoản dự phòng
	USD
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	472.077

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
PVD Overseas	4.294.395	4.294.395	7.332.159	7.332.159
PVD Offshore	4.698.441	4.698.441	2.652.537	2.652.537
Phải trả người bán khác	14.372.907	14.371.921	11.076.335	11.076.335
	23.365.743	**23.364.757**	**21.061.031**	**21.061.031**
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan				
(chi tiết tại Thuyết minh số 38)	14.255.112	14.255.112	12.354.357	12.354.357
	14.255.112	**14.255.112**	**12.354.357**	**12.354.357**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	USD	USD	USD	USD
Thuế xuất nhập khẩu	-	299.405	299.405	-
Thuế thu nhập cá nhân	219.961	2.486.718	2.322.850	383.829
Thuế môn bài	-	216	216	-
Các loại thuế khác	572.407	1.736.387	1.759.136	549.658
	792.368	**4.522.726**	**4.381.607**	**933.487**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	5.039.548	3.570.697
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	2.892.862	2.224.725
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	1.358.836	1.126.870
Các khoản trích trước khác	108.630	200.272
	9.399.876	**7.122.564**
Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	185.486	-
	185.486	**-**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	63.130	16.653
Kinh phí công đoàn	34.057	35.690
Nhận ký quỹ, ký cược	6.005	6.005
Cổ tức của Cổ đông chưa lưu ký	466.734	470.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	582.472	654.205
	1.152.398	**1.183.383**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ	2.467.308	412.122	2.879.430
Trích lập dự phòng trong kỳ	717.794	-	717.794
Sử dụng trong kỳ	(226.096)	-	(226.096)
Phân loại từ dự phòng phải trả dài hạn	2.964.156	-	2.964.156
Số dư cuối kỳ	**5.923.162**	**412.122**	**6.335.284**

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định
	USD
Số dư đầu kỳ	6.474.813
Trích lập dự phòng trong kỳ	995.002
Phân loại qua dự phòng phải trả ngắn hạn	(2.964.156)
Số dư cuối kỳ	**4.505.659**

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ. Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong kỳ như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
			USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**298.945**	**535.054**	**833.999**
Tăng trong kỳ	-	252.692	252.692
- Hình thành tài sản	*-*	*252.692*	*252.692*
Giảm trong kỳ	(260.721)	(42.015)	(302.736)
- Sử dụng	*(260.721)*	-	*(260.721)*
- Khấu hao tài sản cố định	*-*	*(42.015)*	*(42.015)*
Số dư đầu năm nay	**38.224**	**745.731**	**783.955**
Giảm trong kỳ	(6.376)	(82.376)	(88.752)
- Sử dụng	*(6.376)*	-	*(6.376)*
- Khấu hao tài sản cố định	*-*	*(82.376)*	*(82.376)*
Số dư cuối kỳ này	**31.848**	**663.355**	**695.203**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 15, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.215.457.890.000 đồng, tương đương 213.404.459 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	**421.545.789**	**4.215.457.890.000**	**421.545.789**	**4.215.457.890.000**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu ưu phổ thông	421.545.789	4.215.457.890.000	421.545.789	4.215.457.890.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành			-	-
Cổ phiếu phổ thông	421.129.789	4.211.297.890.000	421.129.789	4.211.297.890.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 212.497.404 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số dư đầu kỳ	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(2.588.073)	59.536.858	169.120.757	565.278.344
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(678.237)	(678.237)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	84.463.498	(84.463.498)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(676.482)	-	-	(676.482)
Số dư cuối kỳ	**213.404.459**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(3.264.555)**	**144.000.356**	**83.979.022**	**563.923.625**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Số dư đầu kỳ	213.404.459	126.770.844	(966.501)	(3.248.551)	144.000.356	88.115.874	568.076.481
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(4.347.653)	(4.347.653)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	272.488	-	-	272.488
Số dư cuối kỳ	**213.404.459**	**126.770.844**	**(966.501)**	**(2.976.063)**	**144.000.356**	**83.768.221**	**564.001.316**

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Chi nhánh Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 8 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc trả chung cổ tức năm 2019 (theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020) và năm 2020 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào thời điểm thích hợp trong năm 2021.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 36.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.897.941.128.879	2.099.502.448.610
Euro ("EUR")	3.113	3.113
Bảng Anh ("GBP")	2.775	2.775
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.874	33.874
Dinar Algeria ("DZD")	63.472.520	3.812.471
Ringgit Malaysia("MYR")	377.044	44.655
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Brunei Dollar ("BND")	8.014	-

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	30.122.359	82.810.251
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	9.027.106	15.730.301
	39.149.465	**98.540.552**

Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 38.

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	36.329.136	83.189.021
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	8.128.132	14.558.958
	44.457.268	**97.747.979**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.632.058	3.093.693
Chi phí nhân công	16.846.461	25.507.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.030.421	8.361.236
Trích lập chi phí dự phòng	2.839.920	823.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.582.494	61.613.047
Chi phí khác	885.213	1.956.020
	49.816.567	**101.355.282**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lãi tiền gửi	2.728.633	1.812.868
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	829.208	3.193.447
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	4.856.825	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	390.385	841.154
	8.805.051	**5.847.469**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá	204.612	1.171.399
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.300.145	1.837.144
Chi phí hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	977.735	821.368
	2.482.492	**3.829.911**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí nhân công	2.808.114	3.117.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.396	191.308
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu	1.118.628	(1.303.451)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.597	958.912
Chi phí khác	412.817	501.154
	5.286.552	**3.465.399**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lỗ trước thuế	(4.347.653)	(754.802)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*6.520.416*	*3.309.460*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*2.102.962*	*2.316.522*
Lỗ tính thuế trong kỳ hiện hành	**(8.765.107)**	**(1.747.740)**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**-**	**-**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 55.333.993 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 46.568.886 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế USD	Lỗ tính thuế VND tương đương
2021	12.195.852	268.546.010.590
2022	20.338.466	461.276.407.062
2023	6.476.014	148.896.518.946
2025	7.558.554	174.988.083.654
2026	8.765.107	201.176.735.864
	55.333.993	**1.254.883.756.116**

35. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho các Chi nhánh ở Algeria, Malaysia và Brunei theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho các Chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria, Malaysia và Brunei khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria, Malaysia và Brunei và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria, Malaysia và Brunei mà cần phải trích lập dự phòng thêm.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ	250.694	320.987

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Từ 1 năm trở xuống	349.155	449.230
Trên 1 năm đến 5 năm	1.161.894	1.182.496
Trên 5 năm	592.233	457.343
	2.103.282	**2.089.069**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.481.454	22.854.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.932.182	53.518.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76.870.350	90.105.735
	156.283.986	**166.478.909**
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	24.420.954	22.192.071
Chi phí phải trả	9.585.362	7.122.564
	34.006.316	**29.314.635**

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	94.291.291	109.310.137	7.480.943	6.387.314
Dinar Algeria ("DZD")	-	29.791	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	24.913	25.274	18.428	85.965
Euro ("EUR")	3.637	3.776	36.064	5.802
Baht Thái ("THB")	69	74	-	-
Bảng Anh ("GBP")	3.800	3.713	-	-
Đô la Úc ("AUD")	-	-	-	21.801
Malaysia Ringgit ("MYR")	90.308	772.904	-	49.010
Đô la Brunei ("BND")	-	5.701	13.019	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 1.736.207 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 1.418.623 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.481.454	-	17.481.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.409.242	522.940	61.932.182
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65.018.692	11.851.658	76.870.350
	143.909.388	**12.374.598**	**156.283.986**
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	24.420.954	-	24.420.954
Chi phí phải trả	9.399.876	185.486	9.585.362
	33.820.830	**185.486**	**34.006.316**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**110.088.558**	**12.189.112**	**122.277.670**

31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.854.972	-	22.854.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.168.207	349.995	53.518.202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.776.326	47.329.409	90.105.735
	118.799.505	**47.679.404**	**166.478.909**
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	22.192.071	-	22.192.071
Chi phí phải trả	7.122.564	-	7.122.564
	29.314.635	**-**	**29.314.635**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**89.484.870**	**47.679.404**	**137.164.274**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty con
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty có cùng vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	1.482.142	1.955.249
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	932.416	418.164
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	13.216.994	15.185.833
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*7.948.517*	*418.765*
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*4.348.420*	*27.758*
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	*94.890*	*12.045.639*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	688.665	784.520
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	328.388	359.171
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	15.935.407	8.489.875
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
- PVD Offshore	*5.664.598*	*1.839.338*
- PVD Overseas	*6.772.008*	*5.831.175*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	2.348.232	435.178
Thu nhập từ đầu tư		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	829.208	3.193.447
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch		
- PVD Well	*190.273*	*1.568.708*
- PVD Offshore	*600.116*	*1.086.386*
- PVD Logging	*38.820*	*538.353*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam.	4.856.825	-
- PVD Baker Hughes	*4.856.825*	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	563.271	379.164
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	-	164.028
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	16.791.654	4.765.710
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	*6.418.633*	*1.450.198*
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	*6.197.308*	*36.979*
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	*1.064.196*	*1.537.805*
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước	*1.851.005*	*1.668.694*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	629.199	1.441.371
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
- PVD Baker Hughes	*592.970*	*1.405.324*
	17.984.124	**6.750.273**
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	2.595.614	3.164.513
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
- PVD Offshore	*439.508*	*303.354*
- PVD Well	*1.265.328*	*1.703.712*
- PVD Logging	*890.777*	*1.157.446*
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4.856.825	3.763.838
- PVD Baker Hughes	*4.856.825*	*3.763.838*
	7.452.439	**6.928.351**
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	288.799	261.745
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	12.386.523	11.585.736
Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư		
- PVD Offshore	*4.698.441*	*2.652.537*
- PVD Overseas	*4.294.395*	*7.332.159*
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.579.790	463.422
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	-	43.454
	14.255.112	**12.354.357**

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau: :

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Hội đồng Quản trị		
Phạm Tiến Dũng	-	5.705
Đỗ Đức Chiến	12.151	10.192
Nguyễn Xuân Cường	12.151	10.863
Nguyễn Thị Thủy	32.653	27.252
Văn Đức Tòng	2.614	2.583
Nguyễn Văn Toàn	2.614	2.583
Hoàng Xuân Quốc	2.614	185
Ban Tổng Giám đốc		
Trần Văn Hoạt	-	28.466
Đào Ngọc Anh	34.151	28.352
Trịnh Văn Vinh	34.232	28.466
Hồ Vũ Hải	34.232	28.466
Đỗ Danh Rạng	34.103	28.187
Nguyễn Công Đoàn	30.362	-
Ban Kiểm soát		
Vũ Thụy Tường	28.135	23.288
Nguyễn Văn Tài	9.525	7.472
Tổng cộng	**269.537**	**232.060**

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 11.483.062 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 6.658.681 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 654.817 Đô la Mỹ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 540.662 Đô la Mỹ) là lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cấn trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2021.

M.S.D.N: 0302495126 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường	**Nguyễn Ngọc Trường**	**Trần Kim Hoàng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Ngày 29 tháng 8 năm 2021		